



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 84 + 85

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

06-8-2026	Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND quy định cơ chế hỗ trợ chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội không bằng vốn đầu tư công, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân không bằng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	6
06-8-2026	Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND quy định vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	10
06-8-2026	Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ bổ sung đối với học sinh và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền; chính sách hỗ trợ đối với học sinh và trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại xã Ea Rók.	17
06-8-2026	Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND quy định mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và số lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với các chức danh	21

tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- | | | |
|-----------|--|----|
| 06-8-2026 | Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND quy định về việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 27 |
|-----------|--|----|

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|-----------|---|----|
| 05-8-2026 | Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND quy định về phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 30 |
| 10-8-2026 | Quyết định số 83/2026/QĐ-UBND quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 37 |
| 11-8-2026 | Quyết định số 84/2026/QĐ-UBND quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 40 |
| 11-8-2026 | Quyết định số 85/2026/QĐ-UBND quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 43 |
| 11-8-2026 | Quyết định số 86/2026/QĐ-UBND quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk. | 46 |

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|-----------|---|----|
| 06-8-2026 | Nghị quyết số 29/NQ-HĐND quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Đắk Lắk năm 2026. | 50 |
| 06-8-2026 | Nghị quyết số 31/NQ-HĐND thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc “Sắp xếp, tổ chức bộ máy; thực hiện các chế độ, chính sách cán bộ, công chức, người lao động và trụ sở làm việc, cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ công tác thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”. | 54 |
| 06-8-2026 | Nghị quyết số 32/NQ-HĐND thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 58 |
| 06-8-2026 | Nghị quyết số 33/NQ-HĐND bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. | 65 |
| 06-8-2026 | Nghị quyết số 34/NQ-HĐND về kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội bảo đảm quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026-2030. | 68 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|-----------|---|----|
| 07-8-2026 | Quyết định số 2488/QĐ-UBND về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. | 93 |
|-----------|---|----|

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định cơ chế hỗ trợ chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội không bằng vốn đầu tư công, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân không bằng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định 136/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP);

Xét Tờ trình số 316/TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế hỗ trợ Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội không bằng vốn đầu tư công, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân không bằng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 206/BC-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 12020/UBND-CNXD ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế hỗ trợ chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội không bằng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định cơ chế hỗ trợ chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội không bằng vốn đầu tư công, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân không bằng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế hỗ trợ chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, gồm:

a) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội không bằng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 85 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

b) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật số 27/2023/QH15.

c) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân không bằng vốn đầu tư công theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật số 27/2023/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội không bằng vốn đầu tư công, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân không bằng vốn đầu tư công.

b) Các cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

Điều 2. Nguyên tắc, phương thức hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Đối với chi phí hỗ trợ xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xem xét hỗ trợ sau khi đã thực hiện đầu tư xây dựng, nghiệm thu hoàn thành, kiểm toán, quyết toán và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận giá trị thực hiện.

b) Không được tính các khoản hỗ trợ của Nhà nước vào giá bán, giá thuê mua, giá thuê nhà ở xã hội.

c) Không hỗ trợ đối với phần chi phí đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác đã hỗ trợ.

2. Phương thức hỗ trợ

a) Căn cứ vào kết quả kiểm tra về sự phù hợp đối với việc xác định giá trị thực hiện của chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí kinh phí hỗ trợ chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

b) Thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Cơ chế hỗ trợ

Cơ chế hỗ trợ tương đương 50% kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, bao gồm: Hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp năng lượng, hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, hệ thống quản lý chất thải rắn, hệ thống vệ sinh công cộng (không bao gồm: Chi phí đầu tư xây dựng hệ thống kỹ thuật bên trong tòa nhà; chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuộc diện tích đầu tư xây dựng để kinh doanh hoặc phải bàn giao cho Nhà nước quản lý), nhưng hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án (Năm tỷ đồng).

Điều 4. Nguồn kinh phí hỗ trợ

Từ nguồn vốn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này bảo đảm theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 8 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 208/BC-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 12071/UBND-ĐTKT ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết Quy định vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà

nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (viết tắt là DTTS và MN) giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (viết tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Chương trình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm

nghèo bền vững.

2. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ.

3. Không sử dụng vốn ngân sách trung ương để thực hiện các nội dung:

a) Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào DTTS và MN;

b) Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới phần đầu đạt nông thôn mới hiện đại;

c) Thực hiện xây dựng tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

d) Hỗ trợ thực hiện các nội dung khác ở cấp tỉnh, cấp xã do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển: Tiêu chí phân bổ vốn cho xã được xác định theo tiêu chí sau:

a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và MN: 01 điểm/thôn;

b) Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS và MN, xã an toàn khu, xã biên giới: 50 điểm;

c) Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS và MN: 40 điểm;

d) Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS và MN: 30 điểm;

đ) Xã còn lại: 25 điểm.

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai đối tượng trở lên quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này thì chỉ áp dụng một số điểm phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều điểm đối với cùng một xã (Số liệu thôn, xã thuộc vùng đồng bào DTTS và MN theo Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29/01/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030).

2. Đối với nguồn vốn kinh phí chi thường xuyên

a) Phân bổ cho các sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh: Tối đa 30% tổng số dự toán trung ương phân bổ cho tỉnh.

b) Phần vốn còn lại phân bổ cho xã theo khoản 1 điều này.

3. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho từng xã

Tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã	=	Tổng số điểm phân bổ vốn ngân sách trung ương của xã	x	Giá trị một điểm phân bổ vốn ngân sách trung ương
---	---	--	---	---

Trong đó:

Tổng số điểm phân bổ vốn ngân sách trung ương của xã: Là tổng số điểm phân bổ cho xã theo quy định tại khoản 1 điều này.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị một điểm} \\ \text{phân bổ vốn ngân} \\ \text{sách trung ương} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ} \\ \text{cho tỉnh} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số điểm phân bổ vốn ngân sách trung} \\ \text{ương của tất cả các xã} \end{array}}$$

4. Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao và Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và các nguồn lực lồng ghép cho cấp tỉnh, cấp xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn xã; bảo đảm ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS và MN, an toàn khu, biên giới; không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn.

Mục 2

MỨC VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN TỰ CÂN ĐỐI CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 5. Mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương (tỉnh, cấp xã)

Căn cứ nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách trung ương cho tỉnh Đắk Lắk, ngân sách địa phương bảo đảm bố trí đủ vốn đối ứng (tối thiểu 76% tổng số vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 phân bổ cho tỉnh) theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; trong đó:

1. Ngân sách tỉnh: Bảo đảm bố trí đủ vốn đối ứng của địa phương theo quy định so với ngân sách trung ương và định mức phân bổ vốn được quy định tại Điều 7 Nghị quyết này.

2. Ngân sách cấp xã: Bố trí mức vốn đối ứng tối thiểu theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết này.

Điều 6. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách địa phương

Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách địa phương và các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình, bao gồm:

1. Hỗ trợ tất cả các xã, phường, đơn vị cấp tỉnh thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào DTTS và MN; ưu tiên hỗ trợ xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS và MN thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

2. Hỗ trợ các xã, đơn vị cấp tỉnh, phường theo quy định tại Phụ lục III Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện xây dựng nông thôn mới; ưu tiên hỗ trợ xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

3. Thực hiện xây dựng tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

4. Hỗ trợ xây dựng công trình phúc lợi cho xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030: Đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới là 02 tỷ đồng/xã, đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại là 03 tỷ đồng/xã.

5. Hỗ trợ thực hiện các nội dung khác nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra của Chương trình.

Điều 7. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh

1. Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển: Tiêu chí phân bổ vốn cho xã, phường được xác định theo tiêu chí sau:

a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và MN: 01 điểm/thôn.

b) Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS và MN, xã an toàn khu, xã biên giới: 50 điểm.

c) Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS và MN: 40 điểm.

d) Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS và MN: 30 điểm.

đ) Xã, phường còn lại: 25 điểm.

Trường hợp một xã, phường đồng thời thuộc từ hai đối tượng trở lên quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này thì chỉ áp dụng một số điểm phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều điểm đối với cùng một xã, phường (Số liệu thôn, xã thuộc vùng đồng bào DTTS và MN theo Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29/01/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo).

e) Tiêu chí ưu tiên:

- Xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030: 100 điểm.

- Xã phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030: 150 điểm.

- Xã, phường triển khai thực hiện Quyết định số 104/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ an ninh, quốc phòng địa bàn Tây Nguyên: 10 điểm.

2. Đối với nguồn vốn kinh phí chi thường xuyên

a) Phân bổ cho các sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh: Tối đa 30% tổng số dự toán ngân sách tỉnh bố trí thực hiện Chương trình.

b) Phần vốn còn lại phân bổ cho xã, phường theo khoản 1 điều này.

3. Định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh cho từng xã, phường

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn ngân} \\ \text{sách tỉnh phân bổ} \\ \text{cho xã, phường} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số điểm phân bổ} \\ \text{vốn ngân sách tỉnh} \\ \text{của từng xã, phường} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá trị một điểm} \\ \text{phân bổ vốn ngân} \\ \text{sách tỉnh} \end{array}$$

Trong đó:

Tổng số điểm phân bổ vốn ngân sách tỉnh của từng xã, phường: Là tổng số điểm phân bổ cho xã, phường theo quy định tại khoản 1 điều này.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị một điểm} \\ \text{phân bổ vốn ngân} \\ \text{sách tỉnh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn ngân sách tỉnh} \\ \text{đối ứng} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số điểm phân bổ vốn ngân sách} \\ \text{tỉnh của tất cả các xã, phường} \end{array}}$$

Điều 8. Mức vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách cấp xã

1. Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS và MN, xã an toàn khu, xã biên giới: Không quy định mức vốn đối ứng.

2. Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS và MN: Mỗi xã bố trí vốn đối ứng tối thiểu 5% tổng số vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho từng xã.

3. Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS và MN: Mỗi xã bố trí vốn đối ứng tối thiểu 10% tổng số vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho từng xã.

4. Xã, phường còn lại: Mỗi xã, phường bố trí vốn đối ứng tối thiểu 15% tổng số vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho từng xã, phường.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này bảo đảm theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng

nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 19/2026/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ bổ sung đối với học sinh và trường phổ thông
nội trú tại các xã biên giới đất liền; chính sách hỗ trợ đối với
học sinh và trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học
và Trung học cơ sở tại xã Ea Rók**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số
123/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2026 của
Chính phủ quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường
phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền;*

*Căn cứ Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên
phòng, biên giới quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 320/TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ
thông nội trú tại các xã biên giới đất liền, học sinh và trường phổ thông nội trú
liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại xã Ea Rók; Báo cáo thẩm tra số 210/BC-
HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân
tỉnh; Công văn số 12095/UBND-KGVX ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm tra và hoàn chỉnh dự thảo
Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông nội trú tại
các xã biên giới đất liền, học sinh và trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học
và Trung học cơ sở tại xã Ea Rók; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ bổ sung
đối với học sinh và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền; chính
sách hỗ trợ đối với học sinh và trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và
Trung học cơ sở tại xã Ea Rók.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định:

a) Chính sách hỗ trợ bổ sung đối với học sinh và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền, ngoài các chế độ, chính sách đã được quy định tại Nghị định số 188/2026/NĐ-CP quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền.

b) Chính sách hỗ trợ đặc thù đối với học sinh và trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại xã Ea Rôk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền, học sinh trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại xã Ea Rôk.

b) Trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền, trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại xã Ea Rôk.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc hưởng chính sách

1. Học sinh thuộc đối tượng áp dụng chính sách quy định tại Nghị quyết này nếu phải tạm dừng học do ốm đau, tai nạn hoặc vì lý do bất khả kháng theo quy định của pháp luật, không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này trong thời gian tạm dừng học.

2. Chính sách hỗ trợ tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này được tính theo số lượng học sinh tại thời điểm đầu từng học kỳ của năm học.

3. Học sinh, trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại xã Ea Rôk nếu thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất trong các chính sách.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ bổ sung đối với học sinh và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền

1. Hỗ trợ tiền ăn đối với học sinh trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền như sau:

a) Học sinh bán trú được hỗ trợ tiền ăn trưa 110.000 đồng/học sinh/tháng. Thời gian hỗ trợ và được hưởng không quá 09 tháng/năm học.

b) Học sinh nội trú được hỗ trợ tiền ăn 300.000 đồng/học sinh/tháng. Thời gian hỗ trợ và được hưởng không quá 09 tháng/năm học.

2. Hỗ trợ tiền đi lại đối với học sinh học bán trú của trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền như sau:

a) Học sinh tiểu học có khoảng cách từ nhà đến trường từ 04 km đến dưới 15 km được hỗ trợ 120.000 đồng/học sinh/tháng; từ 15 km trở lên được hỗ trợ 240.000 đồng/học sinh/tháng. Thời gian hỗ trợ và được hưởng không quá 09 tháng/năm học.

b) Học sinh trung học cơ sở có khoảng cách từ nhà đến trường từ 07 km đến dưới 15 km được hỗ trợ 120.000 đồng/học sinh/tháng; từ 15 km trở lên được hỗ trợ 240.000 đồng/học sinh/tháng. Thời gian hỗ trợ và được hưởng không quá 09 tháng/năm học.

3. Hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền như sau:

a) Hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh nội trú như sau: cứ 45 học sinh thì được hưởng 01 định mức hỗ trợ là 2.000.000 đồng/tháng, số dư từ 20 học sinh trở lên thì được tính 01 định mức. Thời gian hỗ trợ và được hưởng không quá 09 tháng/năm học.

b) Hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú như sau: cứ 45 học sinh thì được hưởng 01 định mức hỗ trợ là 1.000.000 đồng/tháng, số dư từ 20 học sinh trở lên thì được tính 01 định mức. Thời gian hỗ trợ và được hưởng không quá 09 tháng/năm học.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đặc thù đối với học sinh và trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại xã Ea Rôk

1. Học sinh trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại xã Ea Rôk được hưởng mức hỗ trợ tương đương mức hỗ trợ quy định tại Điều 3 Nghị định số 188/2026/NĐ-CP và chính sách tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này; trong đó hỗ trợ gạo được quy đổi thành tiền là 15.000 đồng/kg. Thời gian hỗ trợ không quá 09 tháng trong một năm học.

2. Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại xã Ea Rôk được hưởng mức hỗ trợ tương đương mức hỗ trợ quy định tại Điều 4 Nghị định số 188/2026/NĐ-CP và khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này. Thời gian hỗ trợ không quá 09 tháng trong một năm học.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 8 năm 2026.

2. Các chính sách quy định tại Nghị quyết này được áp dụng kể từ năm học 2026 - 2027.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và số lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 314/TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và số lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 207/BC-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế - Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và số lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết quy định mức phụ cấp đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố (sau đây gọi chung là tổ dân phố); việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và số lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

b) Các nội dung khác có liên quan đến người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 185/2026/NĐ-CP quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

b) Người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố;

c) Người kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố;

d) Ủy ban nhân dân các xã, phường;

đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức phụ cấp đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

Mức phụ cấp đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (bao gồm cả hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội), như sau:

STT	Chức danh	Mức hỗ trợ (theo hệ số lần mức lương cơ sở/người/tháng)	
		Đối với thôn, tổ dân phố quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15	Đối với thôn, tổ dân phố quy định tại điểm b khoản 1

		Nghị định số 185/2026/NĐ-CP	Điều 15 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP
1	Bí thư Chi bộ	2,8	2,5
2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	2,7	2,3
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố	2,5	2,0

Điều 3. Việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

1. Cán bộ, công chức, viên chức xã, phường; người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động ở xã, phường theo quy định tại Nghị định số 173/2025/NĐ-CP về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức; người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách khác ở thôn, tổ dân phố cứ giảm 01 người theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP, kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng 100% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm quy định tại Điều 2 Nghị quyết này, trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh cũng chỉ hưởng một mức phụ cấp kiêm nhiệm cao nhất.

2. Cán bộ, công chức, viên chức xã, phường; người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động ở xã, phường theo quy định tại Nghị định số 173/2025/NĐ-CP; người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố được kiêm nhiệm chức danh tham gia hoạt động khác ở thôn, tổ dân phố cứ giảm 01 người trong các chức danh theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này, kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng 100% mức hỗ trợ của chức danh kiêm nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này, trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh cũng chỉ hưởng một mức hỗ trợ kiêm nhiệm cao nhất.

Điều 4. Số lượng, chức danh và mức hỗ trợ đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

1. Số lượng chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố, gồm: 10 chức danh.

2. Chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố, gồm:

- a) Phó Bí thư Chi bộ thôn, tổ dân phố;
- b) Phó trưởng thôn hoặc Tổ phó tổ dân phố;
- c) Phó trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố;
- d) Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh;
- đ) Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ;
- e) Bí thư Chi đoàn Thanh niên;
- g) Chi hội trưởng Chi hội Nông dân;
- h) Chi hội trưởng Chi hội Người Cao tuổi;
- i) Chi ủy viên;
- k) Người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Mức hỗ trợ đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố:

STT	Chức danh	Mức hỗ trợ (theo hệ số lần mức lương cơ sở/người/tháng)	
		Đối với thôn, tổ dân phố quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP	Đối với thôn, tổ dân phố quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP
1	Phó Bí thư Chi bộ	1,0	0,9
2	Phó Trưởng thôn hoặc Tổ phó tổ dân phố	1,0	0,9
3	Phó trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố	0,9	0,8
4	Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh	0,8	0,7
5	Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ	0,8	0,7
6	Bí thư Chi đoàn Thanh niên	0,8	0,7

7	Chi hội trưởng Chi hội Nông dân	0,8	0,7
8	Chi hội trưởng Chi hội Người Cao tuổi	0,6	0,5
9	Chi ủy viên	0,3	
10	Người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí từ ngân sách trung ương khoán quỹ phụ cấp tại Nghị định số 185/2026/NĐ-CP và ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả về Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 8 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố; mức hỗ trợ và phụ cấp kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 21/2026/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định về việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 272/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định về việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 212/BC-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 12094/UBND-CNXD ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết Quy định về việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định về việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo khoản 1 Điều 25 Luật Đường sắt số 95/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trong việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

Điều 3. Phạm vi khu vực TOD

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phạm vi khu vực TOD theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 Luật số 95/2025/QH15, bảo đảm phù hợp với vị trí, quy mô của ga, hướng tuyến đường sắt, điều kiện kết nối đồng bộ giữa hạ tầng đường sắt với các loại hình giao thông khác và phù hợp với định hướng phát triển đô thị, nông thôn.

Điều 4. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD

1. Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch khu vực TOD được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và pháp luật có liên quan.

2. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, chức năng sử dụng các khu đất và chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch xây dựng trong khu vực TOD phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch đô thị và nông thôn. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, chức năng sử dụng các khu đất, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch xây dựng trong khu vực TOD khác với quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch đô thị và nông thôn nhưng phải bảo đảm không vượt quá khả năng đáp ứng của hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu vực TOD và vùng phụ cận.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thẩm quyền quyết định nội dung, trình tự, thủ tục thực hiện khác với quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, theo quy định điểm b khoản 1 Điều 25 Luật số 95/2025/QH15, phải bảo đảm công khai, minh bạch, khả thi, hiệu quả; xác định rõ phạm vi, đối tượng áp dụng và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Sau khi phê duyệt quy hoạch khu vực TOD, kế hoạch sử dụng đất, các quy hoạch khác có liên quan phải được kịp thời cập nhật và công bố.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng các quy định của pháp luật và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 82/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan
Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận
và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 267/TTr-SXD ngày 28 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nguyên tắc, nội dung, phương thức và trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận.

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Cơ quan quản lý nhà ở.

a) Sở Xây dựng.

b) Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các phường; Phòng Kinh tế các xã.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp phải đảm bảo sự đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh; xác định rõ vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan phối hợp cung cấp thông tin và cơ quan tiếp nhận thông tin.

2. Việc phối hợp phải kịp thời, thường xuyên, đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành và quy định này.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp cung cấp, tiếp nhận thông tin về nhà ở (bao gồm: thủ tục cấp giấy chứng nhận lần đầu và thủ tục đăng ký biến động) của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và dự án đầu tư xây dựng nhà ở; về nhà ở đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

2. Trường hợp thông tin do các cơ quan làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cung cấp không thống nhất, chưa đồng bộ, cần kiểm tra, đối chiếu thông tin, dữ liệu, thì cơ quan quản lý nhà ở có trách nhiệm phối hợp với cơ quan làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận làm rõ, thống nhất về thông tin, dữ liệu để lưu trữ hồ sơ nhà ở theo quy định.

Điều 5. Thông tin phối hợp

Cung cấp thông tin về nhà ở riêng lẻ và nhà ở chung cư để thiết lập hồ sơ nhà ở theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

Điều 6. Hình thức phối hợp

Thông tin về nhà ở được cung cấp và tiếp nhận thông qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành (IDesk hoặc iOffice), hồ sơ cung cấp thông tin bao gồm:

1. Danh sách tổng hợp thông tin về nhà ở được xây dựng dưới định dạng Excel theo Biểu mẫu và hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Thông tin, dữ liệu bằng văn bản có xác nhận của người có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị.

Điều 7. Thời hạn cung cấp thông tin

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở quy định tại Điều 5 Quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở theo phân cấp quản lý để thiết lập hồ sơ nhà ở.

2. Theo định kỳ hàng quý: Trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý liền kề sau quý báo cáo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở cho cơ quan quản lý nhà ở theo quy định tại Điều 8 Quyết định này để thiết lập hồ sơ nhà ở.

3. Theo yêu cầu đột xuất: Thực hiện theo văn bản của cơ quan đề nghị phối hợp.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận lần đầu cho tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và dự án đầu tư xây dựng nhà ở, có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở theo nội dung tại Điều 5 Quyết định này cho Sở Xây dựng.

b) Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở theo nội dung tại Điều 5 Quyết định này cho Sở Xây dựng, khi làm thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu nhà ở gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận, đăng ký thay đổi về nhà ở gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

c) Chỉ đạo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở theo nội dung tại Điều 5 Quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở cấp xã (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đối với phường; Phòng Kinh tế đối với xã), khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu nhà ở gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận, đăng ký thay đổi về nhà ở gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà ở

a) Sở Xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận, thiết lập, lưu trữ và quản lý hồ sơ nhà ở của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn theo Quyết định này và quy định của pháp luật về nhà ở. Chủ trì, phối hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức quản lý, chỉ đạo phòng chuyên môn (Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) tiếp nhận, thực hiện công tác lập, lưu trữ hồ sơ nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trên địa bàn theo Quyết định này và quy định của pháp luật về nhà ở.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai; Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND ngày 05/8/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

DANH SÁCH TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

Kỳ cung cấp: Quýnăm.....

1. Đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu:

2. Đơn vị tiếp nhận thông tin, dữ liệu:

3. Nội dung thông tin, dữ liệu cung cấp:

TT	Tên chủ sở hữu	Đối tượng sở hữu					Địa chỉ nhà ở	Loại nhà ở		Diện tích (m ²)			Thông tin nguồn gốc sở hữu	Ghi chú
		Tổ chức trong nước, dự án đầu tư xây dựng nhà ở	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Cá nhân nước ngoài	Tổ chức nước ngoài		Nhà ở riêng lẻ	Nhà chung cư	Diện tích lô đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1														
2														
3														

..., ngày.....tháng.....năm....

ĐƠN VỊ CUNG CẤP THÔNG TIN

(Ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN NHẬP THÔNG TIN

1	Đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu:
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
2	Đơn vị tiếp nhận thông tin, dữ liệu:
-	Sở Xây dựng: Tiếp nhận thông tin nhà ở của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh.
-	Các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường); Phòng Kinh tế (đối với xã): Tiếp nhận thông tin nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trên địa bàn.
3	Đối với cột (2) “Tên chủ sở hữu”: Tên chủ sở hữu nhà ở
4	Đối với cột “Đối tượng sở hữu”: Đánh dấu "X" vào ô thông tin phù hợp
-	Cột (3) Tổ chức trong nước, dự án đầu tư xây dựng nhà ở
-	Cột (4) Hộ gia đình, cá nhân trong nước
-	Cột (5) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài
-	Cột (6) Cá nhân nước ngoài
-	Cột (7) Tổ chức nước ngoài
5	Đối với cột (8) “Địa chỉ nhà ở”: Thông tin địa chỉ nhà ở đề nghị làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận
6	Đối với cột “Loại nhà ở”: Đánh dấu "x" vào ô thông tin phù hợp
-	Cột (9) Nhà ở riêng lẻ: Là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân hoặc trên đất thuê, đất mượn của tổ chức, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập, được xây dựng với mục đích để ở hoặc mục đích sử dụng hỗn hợp.
-	Cột (10) Nhà chung cư: Là nhà ở có từ 02 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho gia đình, cá nhân, tổ chức, bao gồm nhà chung cư được xây dựng với mục đích để ở và nhà chung cư được xây dựng có mục đích sử dụng hỗn hợp.
7	Đối với cột “Diện tích”: Thông tin diện tích nhà ở đề nghị làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận
-	Cột (11) Diện tích lô đất: Diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận.
-	Cột (12) Diện tích xây dựng: Diện tích xây dựng nhà ở được cấp Giấy chứng nhận.

-	<i>Cột (13) Diện tích sàn xây dựng: Tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum.</i>
8	Đối với cột (14) “Thông tin nguồn gốc sở hữu”: Điền thông tin các loại giấy tờ:
-	<i>Giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp nhà ở (theo quy định tại Điều 148 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024)</i>
-	<i>Bản kê khai thông tin về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở</i>
-	<i>Các giấy tờ xác định đơn vị tư vấn, đơn vị thi công, bản vẽ thiết kế, bản vẽ sơ đồ nhà ở, đất ở, hồ sơ hoàn công</i>
-	<i>Hồ sơ dự án đầu tư xây dựng nhà ở và hồ sơ hoàn công</i>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 122/TTr-SGDĐT ngày 29/7/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền được thực hiện chính sách theo Nghị định số 188/2026/NĐ-CP quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

- Học sinh trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền.
- Trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền.
- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh trường phổ thông nội trú

1. Danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm

a) Chăn, màn và đồ dùng cá nhân cấp cho mỗi học sinh nội trú một lần ở mỗi cấp học theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị định số 188/2026/NĐ-CP như sau:

STT	Đồ dùng cá nhân	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Chăn	cái	
2	Màn	cái	
3	Chiếu	cái	
4	Gối	cái	
5	Áo khoác đồng phục	cái	
6	Ô (dù)	cái	

b) Quần áo đồng phục và học phẩm cấp cho mỗi học sinh trường phổ thông nội trú mỗi năm học theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định số 188/2026/NĐ-CP như sau:

Đối với học sinh tiểu học:

STT	Quần áo đồng phục và học phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Quần áo đồng phục	bộ	
2	Cặp sách	cái	
3	Vở 5 ô ly, vở bài tập	quyển	
4	Bảng con	cái	
5	Hộp bút, bút chì, bút mực, tẩy, gọt bút chì, thước kẻ, ê ke, compa, kéo đầu tròn	bộ	
6	Bút màu, sáp màu, hồ dán, giấy thủ công	bộ	

Đối với học sinh trung học cơ sở:

STT	Quần áo đồng phục và học phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Quần áo đồng phục	bộ	
2	Vở viết	quyển	
3	Bút bi	cái	

4	Bút chì	cái	
5	Tẩy chì	cái	
6	Bộ thước kẻ, đo độ, compa	bộ	
7	Ba lô đựng sách vở	cái	

2. Trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền căn cứ định mức kinh phí được giao, xác định số lượng đồ dùng cá nhân, học phẩm trang cấp cho học sinh theo danh mục quy định tại khoản 1 Điều này bảo đảm hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã biên giới đất liền; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 121/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 18/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 174 /TTr-STP ngày 16 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các xã, phường (Ủy ban nhân dân cấp xã) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 3. Trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Sau khi hoàn thành thỏa thuận dịch vụ tư vấn pháp luật với tư vấn viên pháp luật phù hợp thuộc mạng lưới tư vấn viên pháp luật của tỉnh được phê duyệt, công bố và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp, doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật đến Sở Tư pháp.

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Lắk (hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã) hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Hồ sơ đề nghị:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 55/2019/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP);

b) Văn bản tư vấn pháp luật, bao gồm 01 bản đầy đủ và 01 bản đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 4. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật theo quy định, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định hỗ trợ hoặc văn bản thông báo, nêu rõ lý do từ chối hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật (trong trường hợp xét thấy doanh nghiệp không thuộc đối tượng hỗ trợ hoặc qua kiểm tra, xác minh nội dung đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp không phải là vụ việc hoặc vướng mắc pháp lý thực tế hoặc nội dung văn bản tư vấn pháp luật không phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, trái quy định của pháp luật hoặc không thuộc phạm vi tư vấn theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp).

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp thực hiện thanh toán chi phí hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn, Sở Tư pháp gửi văn bản tư vấn pháp luật đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Quyết định này cho Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính để đăng tải lên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 5. Tổ chức thực hiện**1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp**

Chủ trì hướng dẫn, tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật của doanh nghiệp nhỏ và vừa và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán của các đơn vị lập hàng năm; Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

a) Cung cấp thông tin liên quan, phối hợp với Sở Tư pháp trong quá trình thẩm định, xác minh hồ sơ khi có yêu cầu.

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiếp cận hỗ trợ pháp lý thuộc phạm vi chức năng, địa bàn quản lý.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2026.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 264/TTr-STC ngày 06/7/2026 về việc dự thảo Quyết định quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định 286/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc.

b) Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác đáp ứng tiêu chí để được thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Luật Hợp tác xã, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã thuê để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Tổ chức quản lý, kinh doanh nhà được Ủy ban nhân dân các cấp giao nhiệm vụ.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất.

Điều 3. Chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà

1. Miễn tiền thuê nhà của cả thời hạn thuê nhà (bao gồm cả trường hợp gia hạn thời hạn cho thuê nhà) đối với Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ theo văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc;

2. Giảm tiền thuê nhà với số tiền được giảm bằng số tiền thuê đất trong cơ cấu tiền thuê nhà của cả thời hạn thuê nhà (bao gồm cả trường hợp gia hạn thời hạn cho thuê nhà) đối với:

a) Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác đáp ứng các tiêu chí để được thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Luật Hợp tác xã, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã thuê để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 86/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 286/TTr-STC ngày 14/7/2026 và Công văn số 7712/STC-TĐ&QLĐT ngày 29/7/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị thuộc phạm

vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 17, điểm b khoản 2 Điều 20, điểm b khoản 2 Điều 25, khoản 1 Điều 27 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội), tổ chức chính trị; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk (sau đây được gọi chung là cơ quan, đơn vị);

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; thực hiện hoạt động quy hoạch thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp I); Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị mình.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

1. Đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước giao thực hiện chế độ tự chủ của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện.

2. Đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước không giao thực hiện chế độ tự chủ

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí để thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng có giá trị từ 05 tỷ đồng/nhiệm vụ đến 20 tỷ đồng/nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh.

b) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp I) quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí để thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng có giá trị dưới 05 tỷ đồng/nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị mình và từ 02 tỷ đồng/nhiệm vụ đến dưới 05 tỷ đồng/nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị trực thuộc.

c) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp I) quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí để thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng có giá trị dưới 02 tỷ đồng/nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị mình.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí để thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị trực thuộc sử dụng ngân sách cấp xã, có giá trị tối đa không quá 20 tỷ đồng/nhiệm vụ.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt dự kiến chi phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động quy hoạch

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp I) quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị trực thuộc.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị trước thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hằng năm theo quy định. Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện về việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao bảo đảm đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 8 năm 2026.

2. Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành và đang thực hiện dở dang thì tiếp tục thực hiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bố trí vốn trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định của pháp luật liên quan đến quản lý sử dụng nguồn kinh phí ở thời điểm phê duyệt dự toán cho đến khi quyết toán nhiệm vụ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong
các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc
trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Đắk Lắk năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ XI - KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Căn cứ Quyết định 400-QĐ/TU, ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao biên chế khối chính quyền địa phương năm 2026;

Xét Tờ trình số 310/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề xuất giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính; tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp; số lượng hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 235/2026/NĐ-CP của Chính phủ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 202/BC-HĐND ngày 03 tháng 8

năm 2026 của Ban Pháp chế - Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 352/BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế - Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Đắk Lắk năm 2026, như sau:

1. Tổng số biên chế cán bộ, công chức là **6.431** biên chế, cụ thể:

a) Biên chế cán bộ, công chức giao cấp tỉnh: **1.821** biên chế, trong đó giao cho sở, ngành thuộc cấp tỉnh là **1.812** biên chế và dự phòng **09** biên chế.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

b) Tổng biên chế cán bộ, công chức giao cấp xã: **4.610** biên chế.

2. Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh là **48.564** người.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC**BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN
HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2026**

*(Kèm Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Đối tượng phân bổ	Số lượng biên chế cán bộ, công chức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CỘNG	1.821
I	Các Sở, ban, ngành:	1.812
1	Sở Xây dựng	119
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	515
3	Sở Tài chính	141
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	71
5	Sở Tư pháp	46
6	Sở Công Thương	149
7	Sở Khoa học và Công nghệ	70
8	Sở Y tế	90
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	68
10	Sở Nội vụ	105
11	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	53
12	Văn phòng UBND tỉnh	114

13	Thanh tra tỉnh	185
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	47
15	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	11
16	Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Yên	28
II	Dự nguồn tỉnh giảm biên chế	9

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc “Sắp xếp, tổ chức bộ máy; thực hiện các chế độ, chính sách cán bộ, công chức, người lao động và trụ sở làm việc, cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ công tác thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 10 tháng 12 năm 2025;*

Căn cứ Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2026;

Xét Tờ trình số 38/TTr-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk năm 2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập Đoàn giám sát

Thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về “Sắp xếp, tổ chức bộ máy; thực hiện các chế độ, chính sách cán bộ, công chức, người lao động và trụ sở làm việc, cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ công tác thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”, gồm các ông, bà có tên sau đây:

1. Trưởng Đoàn: Ông Từ Thái Giang, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

2. Phó Trưởng Đoàn Thường trực: Bà Phan Thị Hà Phước, Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

3. Phó Trưởng Đoàn: Bà Phạm Thị Phương Hoa, Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh;

4. Các thành viên:

4.1. Ông Lê Văn Cường, Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh;

4.2. Bà Đỗ Thị Như Tình, Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh;

4.3. Ông Nguyễn Bá Vinh, Phó Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

4.4. Ông Nguyễn Khắc Long, Phó Trưởng Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh;

4.5. Ông Nguyễn Ngọc Lâm, Ủy viên chuyên trách Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

4.6. Ông Huỳnh Gia Hoàng, Phó Giám đốc Sở Tài chính, Ủy viên Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

4.7. Ông Trần Công Hoan, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân phường Sông Cầu, tỉnh Đắk Lắk, Ủy viên Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh;

4.8. Bà Lại Thị Loan, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Ea Nuôi, Ủy viên Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh;

4.9. Ông Nguyễn Phan Thanh Bình, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, Trưởng phòng Quản lý xây dựng, Sở Xây dựng, Ủy viên Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh;

4.10. Ông Bùi Thanh Việt, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

4.11. Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm, Chuyên viên Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh – Thư ký.

4.12. Ông Trần Ngọc Sơn, Chuyên viên Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh – Thư ký.

Điều 2. Mục đích, phạm vi, đối tượng, nội dung giám sát

1. Mục đích giám sát

- Đánh giá việc triển khai thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy; thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và trụ sở làm việc, cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ công tác thực hiện sắp xếp đơn vị

hành chính, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; làm rõ những kết quả đạt được; các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân trong tổ chức thực hiện; qua đó đề xuất, kiến nghị các giải pháp triển khai thực hiện có hiệu quả việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát.

- Tổ chức giám sát đúng quy định; hình thức giám sát linh hoạt, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, không làm ảnh hưởng đến các hoạt động bình thường của cơ quan, đơn vị chịu sự giám sát.

- Cơ quan, đơn vị chịu sự giám sát thực hiện đầy đủ nội dung, yêu cầu của Kế hoạch giám sát và các nội dung khác có liên quan; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về nội dung báo cáo theo quy định. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung nội dung báo cáo; cung cấp thông tin, văn bản liên quan nội dung giám sát theo yêu cầu của Đoàn giám sát.

2. Phạm vi giám sát: Từ 01/07/2025 đến thời điểm giám sát.

3. Đối tượng giám sát: Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

4. Nội dung giám sát: Giám sát các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy; thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức người lao động và trụ sở làm việc, cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ công tác thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025.

2. Đoàn giám sát có trách nhiệm xây dựng và thông báo kế hoạch giám sát, đề cương báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, đề cương báo cáo của cơ quan, đơn vị chịu sự giám sát, triển khai giám sát đảm bảo nội dung, thời gian quy định và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại khoản 4 Điều 40 của Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 và các quy định pháp luật có liên quan; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Trưởng Đoàn giám sát chịu trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho các thành viên; tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Đoàn giám sát theo quy định.

3. Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 40 và xây dựng dự thảo nghị quyết giám sát chuyên đề theo quy định tại khoản 3 Điều 41 của Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15.

4. Các cơ quan, đơn vị chịu sự giám sát có trách nhiệm thực hiện nội dung, kế hoạch giám sát; thực hiện các yêu cầu có liên quan đến hoạt động giám sát của Đoàn giám sát; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực các nội dung, số liệu của báo cáo.

5. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Đoàn giám sát về những vấn đề liên quan đến nội dung giám sát và đảm bảo kinh phí, tổ chức phục vụ các hoạt động giám sát của Đoàn giám sát theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn giám sát, các đối tượng chịu sự giám sát, các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển
kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật
Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc
hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức
thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính
phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân
quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm
quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;*

Xét Tờ trình số 309/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 205/BC-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 12012/UBND-NNMT ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải trình Báo cáo số 205/BC-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, gồm 47 dự án với tổng diện tích phải thu hồi đất là 1.325,11 ha (*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm về tính chính xác về cơ sở pháp lý, danh mục tên dự án, diện tích, địa điểm thực hiện dự án; hồ sơ đề nghị phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục
Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Văn bản pháp lý
	Tổng	1.323,66			
1	Xây dựng vỉa hè đường giao thông từ ngã ba buôn Kao đi bờ hồ Ea Kao phục vụ phố đi bộ, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk Lý trình: Km0+00-:-Km1+200		NNP, PNN	Phường Ea Kao	Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của UBND phường Ea Kao
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ UBND phường Ea Kao đi đường tránh phía Đông Buôn Ma Thuột; Hạng mục: Nền, mặt đường, hè đường, công trình thoát nước và hệ thống ATGT; Lý trình: Km0+00-:-Km1+550	0,86	NNP, PNN	Phường Ea Kao	Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của UBND phường Ea Kao
3	Dự án Khu đô thị thương mại dịch vụ Ea Tam	51,67	NNP, PNN	Phường Ea Kao	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 19/2/2025 của HĐND tỉnh
4	Khu đất thuộc Quy hoạch Khu đô thị mới phía Bắc đường vành đai phía Tây, phường Tân An, ký hiệu: CQ6, CQ8	2,74	CLN	Phường Tân An	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26/5/2026 của HĐND tỉnh
5	Cổng chào phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột (thành phố Buôn Ma Thuột đi huyện Buôn Đôn)	0,002	CLN	Phường Thành Nhất	Quyết định số 2564/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột
6	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Buôn M'rê - Buôn Niêng (Giai đoạn 1)	1,90	HNK, CLN, PNN	Xã Hòa Phú	Quyết định số 5487/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột
7	Nhà máy điện gió Ea Hleo 4 (Cư Mgar - Buôn Hồ)	1,10	CLN	Phường Cư Bao	Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 27/5/2026 của UBND tỉnh

8	Nhà máy điện gió NT1, NT2	4,07	CLN	Phường Cư Bao	Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/6/2026 của UBND tỉnh
9	Trung tâm dạy nghề tại xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ (nay là phường Cư Bao)	2,24	CLN	Phường Cư Bao	Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 12/6/2026 của UBND tỉnh
10	Trạm biến áp 500 kV Krông Buk và đấu nối	2,26	RSX, NNP, PPN	Xã Ea Kiết	Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh
11	Đền bù, GPMB; xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Thành Công, xã Ea Na (giai đoạn 1)	1,20	CLN, PNN	Xã Ea Na	Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của UBND huyện Krông Ana
12	Đền bù, GPMB; xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Thành Công, xã Ea Na (giai đoạn 2)	3,80	CLN, PNN	Xã Ea Na	Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND huyện Krông Ana
13	Cụm công nghiệp Buôn Chấm	1,98	CLN	Xã Krông Ana	Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của UBND tỉnh
14	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ cầu Suối Mơ đến ngã ba vào nông trường cà phê Ea Sim và tuyến đường bên nhà bia tường niệm ra ngã ba đại lý Phi Thuyền	1,60	CLN	Xã Dliê Ya	Nghị Quyết số 14/NQ-HĐND ngày 05/6/2026 của HĐND xã Dliê Ya
15	Dự án Trụ sở làm việc Khu trung tâm hành chính mới, hạng mục: Cổng, hàng rào bảo vệ	7,30	CLN	Xã Dliê Ya	Nghị Quyết số 14/NQ-HĐND ngày 05/6/2026 của HĐND xã Dliê Ya
16	Cụm công nghiệp Krông Năng	75,00	CLN	Xã Phú Xuân	Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 25/6/2026 của UBND tỉnh
17	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Xuân Tây	239,00	LUA, RSX, NNP, PNN	Phường Đông Hòa	Quyết định số 145/QĐ-KKT ngày 25/6/2026 của BQL KKT Phú Yên
18	Trạm biến áp 220kV Nam Phú Yên và đường dây 220kV Nam Phú Yên - rẽ Nha Trang - Tuy Hòa	10,70	LUA, PNN	Xã Hòa Xuân	Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND tỉnh
19	Dự án Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Xuân Đông	392,24	LUA, RSX, NNP, PNN, CSD	Xã Hòa Xuân	Quyết định số 146/QĐ-KKT ngày 25/6/2026 của BQL KKT Phú Yên

20	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Xuân Tây	191,71	LUA, PNN	Xã Hòa Xuân	Quyết định số 145/QĐ-KKT ngày 25/6/2026 của BQL KKT Phú Yên
21	Mỏ đá học trúng đấu giá khai thác khoáng sản Cây Me	60,24	RSX	Xã Hòa Xuân	Quyết định số 01682/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh
22	Mỏ đá xây dựng phục vụ thi công Dự án ĐTXD Bến Cảng Bãi Gốc	34,98	RDD	Xã Hòa Xuân	Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của UBND tỉnh
23	Mỏ đá xây dựng phục vụ thi công Dự án ĐTXD và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Tâm – Giai đoạn 1	10,22	RDD	Xã Hòa Xuân	Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của UBND tỉnh
24	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Xuân Thành	3,50	HNK	Phường Xuân Đài	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND thị xã Sông Cầu
25	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư ven tuyến đường Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn	0,25	HNK, RSX	Phường Xuân Đài	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND thị xã Sông Cầu
26	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khoan Hậu, phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	5,48	LUA, HNK, PNN	Phường Xuân Đài	Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của UBND thị xã Sông Cầu
27	Khu dân cư ngã ba đường đi Bãi Tràm (Khu dân cư Hòa Phú giai đoạn 1)	3,98	RPH	Xã Xuân Cảnh	Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của UBND xã Xuân Cảnh
28	Xây dựng tuyến đường giao thông dân sinh từ Cầu La Hai đến cuối khu dân cư khu phố Long An (trong đường sắt)	0,79	NNP	Xã Đồng Xuân	Quyết định số 2225/QĐ- UBND ngày 26/7/2021 của UBND huy Đồng Xuân (cũ)
29	Công trình cấp nước sạch xã Xuân Quang 2 huyện Đồng Xuân	0,24	PNN	Xã Đồng Xuân	Quyết định số 904/QĐ- UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh Phú Yên (cũ)
30	Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Kỳ Đu, xã Xuân Quang 2	0,60	HNK, CSD	Xã Đồng Xuân	Quyết định số 2249/QĐ- UBND ngày 26/7/2021 của UBND huy Đồng Xuân (cũ)
31	Bãi rác thải sinh hoạt xã Ea Ly	4,67	NNP, PNN	Xã Ea Ly	Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND xã Ea Ly

32	Khai thác mỏ đất san lấp thôn Tân Yên, xã Ea Ly, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Nay là thôn Tân Yên, xã Ea Ly, tỉnh Đắk Lắk)	3,52	NNP, PNN	Xã Ea Ly	Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên
33	Nhà máy điện mặt trời Tây Hòa 3	70,00	HNK,PNN	Xã Sơn Hòa	Quyết định 1519/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 của UBND tỉnh
34	Đầu tư xây dựng khu khuôn viên, khu sân chơi, bãi tập trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	0,99	HNK, RSX, DCS	Xã Sơn Hòa	Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND xã Sơn Hòa
35	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Ba Bản (giai đoạn 2)	12,85	NNP, PNN	Xã Sơn Hòa	Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 22/3/2024 của HĐND huyện Sơn Hòa
36	Khai thác chế biến quặng vàng (giai đoạn 2)	5,52	HNK, LUK, PNN, DCS	Xã Sơn Hòa	Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND tỉnh
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Suối Bạc 1 giáp Quốc lộ 19C; Hạng mục: Nền đường, hệ thống thoát nước và san nền đất ở	16,62	HNK, PNN	Xã Sơn Hòa	Quyết định số 535a/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND xã Sơn Hòa
38	Đầu tư tuyến Đường 5 từ thôn Sơn Nghiệp đến giáp đường bê tông thôn Trường Thành	1,05	LUA	Xã Sơn Thành	Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Sơn Thành
39	Dự án Khai thác và chế biến đá VLXD thông thường Suối Cối, thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk	5,72	RSX	Xã Sơn Thành	Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Phú Yên
40	Dự án Mỏ sét gạch ngói thôn Đá Mài, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk	10,00	HNK	Xã Sơn Thành	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên
41	Mỏ đá xây dựng mỏ đá xây dựng, thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk.	55,30	RSX	Xã Sơn Thành	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên
42	Mỏ đá xây dựng mỏ đá xây dựng Hóc Đèo, thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk	11,72	RSX	Xã Sơn Thành	Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên
43	Khép kín khu dân cư dọc QL 29 xã Sơn Thành (giai đoạn 4) (Đầu giá)	1,10	HNK	Xã Sơn Thành	Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Sơn Thành

44	Khép kín khu dân cư dọc QL 29 xã Sơn Thành (giai đoạn 5) (Đầu giá)	1,74	HNK	Xã Sơn Thành	Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Sơn Thành
45	Khép kín khu dân cư các điểm trường thôn Thành An, Liên Thạch và Khu đất cạnh Nhà văn hóa thôn Sơn Nghiệp	0,63	PNN	Xã Sơn Thành	Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Sơn Thành
46	Xây dựng hoàn thiện đường nối với đường KV1 của dự án Khu đô thị dân cư Km7 thuộc khu đô thị Km7, phường Tân An	0,16	NNP, PNN	Phường Tân An	Quyết định số 15/QĐ-ĐTĐL ngày 05/01/2022 của Công ty TNHH ĐTPT đô thị Đắk Lắk
47	Dự án Nhà máy điện gió NT 1; NT 2	10,43	LUA, NNP, PNN	Xã Cuôr Đăng	Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/6/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh
Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Ban Pháp chế - Hội đồng nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 37/TTr-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2026 về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 211/BC-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ban Văn hóa - xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ một số nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Nghị quyết số 123/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 về Chương trình hoạt động giám sát và Chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2009.

2. Nghị quyết số 125/2009/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2009 xác nhận kết quả bầu cử Hội thẩm Tòa án nhân dân các huyện thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện.

3. Nghị quyết số 142/2009/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2009 về Chương trình hoạt động giám sát và Chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2010.

4. Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2011 ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VI, nhiệm kỳ 2011 - 2016.

5. Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 về việc quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Phú Yên.

6. Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VII, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

7. Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Phú Yên.

8. Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2018.

9. Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 01 năm 2021 về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

10. Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 và Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh
tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 – 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 – 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 – 2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 327/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra số 209/BC-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 12093/UBND-TH ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH, bảo đảm quốc phòng, an ninh giai đoạn 2021 – 2025 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện giai đoạn 2026 - 2030; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026-2030 như sau:

I- MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, xây dựng và phát triển Đắk Lắk trở thành tỉnh phát triển năng động của cả nước; trở thành trung tâm phát triển kinh tế xanh và trung tâm dịch vụ logistics, y tế, giáo dục, du lịch, văn hóa - thể thao và khoa học - công

nghe của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; là điểm đến độc đáo, đặc sắc, hấp dẫn đối với khách du lịch trong nước và quốc tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh được đầu tư đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối thuận lợi trong nội tỉnh, liên vùng và quốc tế. Mô hình tăng trưởng tiếp tục được đổi mới theo hướng dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và kinh tế biển; nâng cao năng suất lao động và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển nhanh và bền vững.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

Hệ thống các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 – 2030 tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

II. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh giai đoạn 2026-2030, phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế “hai con số”, tỉnh tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo 05 định hướng đột phá, gồm: (1) hoàn thiện thể chế, xây dựng nền hành chính hiện đại, quản trị số, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm; (2) huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, nhất là hạ tầng giao thông, logistics, khu kinh tế và hạ tầng số; (3) phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu; (4) phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên, đô thị Buôn Ma Thuột và các hành lang kinh tế trở thành các cực tăng trưởng, tạo sức lan tỏa cho toàn tỉnh; (5) phát triển mạnh kinh tế tư nhân, kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế biển và công nghiệp chế biến sâu, tạo động lực tăng trưởng mới.

Trên cơ sở đó, tỉnh tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu sau:

1. Tổ chức lại không gian phát triển, khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tỉnh

Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk (điều chỉnh) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; khẩn trương hoàn thành lập quy hoạch chung cấp xã trước 30/9/2026 và hoàn thành điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu theo quy định, bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa các loại quy hoạch, tạo cơ sở thu hút đầu tư và khai thác hiệu quả các nguồn lực phát triển.

Tổ chức không gian phát triển theo 03 vùng kinh tế, 03 hành lang kinh tế, 02 trung tâm động lực và 03 cực tăng trưởng; mở rộng liên kết vùng - ngành, khai thác hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây, Bắc - Nam phía Đông, Bắc - Nam phía Tây và xuyên vùng nhằm hình thành các chuỗi giá trị liên kết chặt chẽ, kết nối hiệu quả với các địa phương và các vùng lân cận; hoàn thiện hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ gắn chặt chẽ với 3 hành lang kinh tế để tạo không gian phát triển mới.

Ưu tiên phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên trở thành cực tăng trưởng của tỉnh và khu vực. Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình đô thị trung tâm - đô thị vệ tinh, trong đó phát triển Buôn Ma Thuật là đô thị trung tâm của tỉnh và là hạt nhân phát triển vùng Tây Nguyên về thương mại, logistics, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục và y tế; quan tâm kêu gọi đầu tư phát triển các dự án đô thị, thương mại, dịch vụ nhằm khai thác hiệu quả các trục giao thông và các khu vực có tiềm năng phát triển (*như hình thành các cụm đô thị hạt nhân kiểu mẫu ở hai bên tuyến đường Võ Nguyên Giáp; khu đô thị hành lang suối Ea Nao - Ea Tam,...*). Đồng thời, phát triển đô thị Tuy Hòa – Đông Hòa, đô thị Sông Cầu và các vùng phụ cận là cực tăng trưởng phía Bắc – Nam của tỉnh, trở thành trung tâm phát triển kinh tế biển, du lịch, thương mại, dịch vụ chất lượng cao, logistics và tăng cường liên kết vùng nhằm tạo động lực và sức lan tỏa cho toàn tỉnh. Hình thành các trung tâm logistics, khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với hệ thống cảng biển, cảng hàng không và các tuyến giao thông chiến lược, tạo mạng lưới liên kết vùng đồng bộ.

Khai thác hiệu quả lợi thế về vị trí kết nối vùng, không gian phát triển, tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái rừng - biển, cảng biển, cửa khẩu, nguồn nhân lực và bản sắc văn hóa; phát huy vai trò là đầu mối kết nối giữa Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ, Hành lang kinh tế Đông - Tây và Biển Đông; tăng cường liên kết vùng, mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế, thúc đẩy phát triển logistics, kinh tế biển và các ngành có lợi thế cạnh tranh.

Tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, gồm công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, năng lượng, nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao gắn với vùng nguyên liệu và chế biến sâu, thương mại, logistics, kinh tế biển, du lịch và dịch vụ hiện đại; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số làm động lực chủ yếu để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Tập trung hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành

Đổi mới mạnh mẽ công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền của tỉnh bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với không gian phát triển mới và yêu cầu tăng trưởng “hai

con số”. Tổ chức triển khai hiệu quả bộ tiêu chí đánh giá văn bản quy phạm pháp luật sau ban hành, chuyển mạnh từ tư duy “*tốt trong văn bản*” sang “*tốt trong cuộc sống*”; chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị bãi bỏ các quy định không còn phù hợp, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, tài nguyên, môi trường, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi, tăng cường kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình theo nguyên tắc “*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, trách nhiệm, liêm chính, năng động; có cơ chế thu hút, trọng dụng nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành theo hướng quản trị hiện đại, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, lấy kết quả, sản phẩm và mức độ hài lòng làm thước đo hiệu quả. Thực hiện quản trị trên nền tảng số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo; xây dựng hệ thống Dashboard theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo thời gian thực. Hoàn thiện hệ thống phần mềm theo dõi, đánh giá công chức theo KPI, bảo đảm kết nối, liên thông với các hệ thống điều hành, quản lý văn bản và giao nhiệm vụ; xây dựng và áp dụng KPI thực chất, gắn với vị trí việc làm, kết quả thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của từng cán bộ, công chức.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình giải quyết công việc, nhất là các thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng, quy hoạch, môi trường và thuế; nâng cao chất lượng Trung tâm Phục vụ hành chính công, mở rộng dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tăng cường liên thông, chia sẻ dữ liệu, giảm tối đa việc người dân, doanh nghiệp phải cung cấp lại thông tin đã có trong hệ thống.

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công, đất đai và tài nguyên; xử lý dứt điểm các dự án chậm tiến độ, sử dụng đất kém hiệu quả; tăng cường công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và chính quyền.

3. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng chiến lược

Cơ cấu lại thu ngân sách theo hướng bền vững, mở rộng cơ sở thu và phát triển nguồn thu mới; quản lý, khai thác hiệu quả đất đai, tài nguyên và tài sản công. Cơ cấu lại chi ngân sách địa phương theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên, ưu tiên chi đầu tư phát triển và bảo đảm an sinh xã hội, phấn đấu đến năm 2030 tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương đạt tối

thiếu 35%; tăng cường kỷ luật tài chính, không đầu tư dàn trải, kéo dài; tập trung nguồn lực cho các công trình, dự án trọng điểm có sức lan tỏa.

Rà soát, xử lý dứt điểm các vướng mắc về pháp lý, đất đai, đầu tư, quy hoạch và khoáng sản, ưu tiên giai đoạn 2026 - 2028; xây dựng phương án xử lý các dự án chậm triển khai, sử dụng đất kém hiệu quả và các dự án thuộc các công ty nông, lâm nghiệp; xây dựng phương án xử lý phù hợp, gắn với trách nhiệm người đứng đầu, tạo quỹ đất sạch và điều kiện thuận lợi để thu hút nhà đầu tư có năng lực, phát huy hiệu quả các nguồn lực phát triển. Thực hiện rà soát, xử lý triệt để tài sản công, cơ sở nhà, đất dôi dư sau sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính; kiên quyết xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng, kéo dài có nguy cơ gây lãng phí nguồn lực nhà nước và xã hội.

Huy động, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư toàn xã hội; phát huy vai trò dẫn dắt, vốn môi của đầu tư công để thúc đẩy hợp tác công tư (PPP), thu hút đầu tư tư nhân, FDI, ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác, ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng, các dự án động lực và các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, lựa chọn dự án và phân bổ vốn đầu tư công trung hạn phù hợp với Quy hoạch tỉnh và khả năng cân đối nguồn lực; tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư, đất đai, giải phóng mặt bằng, vật liệu xây dựng; gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả giải ngân và hiệu quả sử dụng vốn.

Phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng theo Quy hoạch tỉnh, bảo đảm hạ tầng đi trước một bước, tạo nền tảng thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường liên kết vùng. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng số.

Quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, tập trung vào hạ tầng giao thông, năng lượng, thủy lợi, đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, logistics, thương mại và dịch vụ. Tập trung nguồn lực triển khai các dự án động lực có sức lan tỏa lớn, gồm đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh; kiến nghị Trung ương sớm đầu tư tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02), đoạn Pleiku - Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa; đầu tư, nâng cấp Quốc lộ 29; đẩy nhanh hoàn thiện thủ tục đầu tư tuyến cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk (CT.23), đoạn Phú Yên - Buôn Hồ trong giai đoạn trước năm 2030. Ưu tiên nguồn lực thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng và chuẩn bị đầu tư các dự án theo thẩm quyền; quan tâm đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối cao tốc, phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành đầu tư các nút giao với các tuyến cao tốc hiện có qua địa bàn tỉnh¹;

¹ 04 nút giao với Cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột, 04 nút giao với Cao tốc Bắc – Nam phía Đông.

ngiên cứu quy hoạch các trung tâm logistics, các khu công nghiệp, các vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn tại các nút giao các tuyến cao tốc mới như CT23, CT02,... Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng Khu kinh tế Nam Phú Yên, các khu, cụm công nghiệp, trung tâm logistics, ICD, cảng cạn, trung tâm giao dịch và xuất khẩu nông sản; tạo quỹ đất sạch để thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng và dịch vụ logistics.

Phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, ưu tiên đầu tư hệ thống giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ, hạ tầng an sinh xã hội, nhà ở xã hội và các công trình bảo vệ môi trường; quan tâm đầu tư, nâng cấp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trung tâm y tế, nhất là tại các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và các địa bàn còn khó khăn; phát triển các thiết chế văn hóa, trung tâm đổi mới sáng tạo, cơ sở nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng hạ tầng đô thị, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân và bảo đảm phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội.

Phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, làm nền tảng thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện và đổi mới mô hình tăng trưởng; tập trung đầu tư hạ tầng viễn thông, trung tâm dữ liệu, nền tảng số, cơ sở dữ liệu dùng chung và các hệ thống phục vụ quản trị, điều hành theo thời gian thực; phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ công.

4. Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hoá, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính

a) Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế

Đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chuyển mạnh từ phát triển chủ yếu dựa vào vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và lao động sang phát triển dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nguồn nhân lực chất lượng cao và tăng trưởng xanh; nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn với cơ cấu lại các khu vực kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững và phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh.

Tập trung hoàn thiện các nền tảng của mô hình tăng trưởng mới, nhất là cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển hạ tầng số, dữ liệu số và kinh tế số; thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong tất cả các ngành, lĩnh vực.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế, động lực tăng trưởng mới; thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; khuyến khích hình thành, phát triển các hợp tác xã số; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, hình thành các chuỗi liên kết từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; thu hút đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao và các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng lớn.

Thúc đẩy chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp và sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng; phát triển các ngành kinh tế xanh gắn với lợi thế về rừng và biển, thúc đẩy thị trường carbon, tín chỉ carbon, dịch vụ hệ sinh thái, công nghiệp môi trường, năng lượng sạch, tài chính xanh và các mô hình sản xuất, tiêu dùng bền vững, góp phần nâng cao khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, chế biến sâu và gắn với chuỗi giá trị

Cơ cấu lại các ngành sản xuất công nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả dựa trên công nghệ cao, chuyển đổi số và nâng cao giá trị gia tăng; ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến sâu nông, lâm, thủy sản, công nghiệp năng lượng, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao và các ngành gắn với kinh tế biển. Thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, ít phát thải, có khả năng tham gia và dẫn dắt chuỗi cung ứng; hình thành các ngành/sản phẩm công nghiệp chủ lực của địa phương.

Triển khai có hiệu quả các nghị quyết của Trung ương và chương trình, kế hoạch của tỉnh về phát triển năng lượng, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tổ chức triển khai đúng tiến độ các dự án nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch; khuyến khích phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, hydro và amoniac xanh gắn với các tổ hợp công nghiệp năng lượng - hóa chất, phù hợp định hướng của Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và Quy hoạch tỉnh, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

Hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn gắn với chế biến nông lâm thủy hải sản. Đẩy mạnh phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, liên kết chặt chẽ giữa công nghiệp với nông nghiệp và các ngành dịch vụ liên quan (như thương mại, du lịch...). Chú trọng công tác khuyến công, tập trung hỗ trợ phát triển sản phẩm lưu niệm, đặc sản và các sản phẩm có thể mạnh của tỉnh. Đẩy mạnh giới thiệu, quảng bá các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và sản phẩm OCOP của tỉnh.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, ưu tiên hỗ trợ đầu tư công trình hạ tầng bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý khí thải, kiểm soát tiếng ồn, đảm bảo 100% cụm

công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Đẩy mạnh thu hút đầu tư và sớm hoàn thành, khai thác hiệu quả các khu, cụm công nghiệp trọng điểm: Hoàn thành Khu công nghiệp Hòa Tâm gắn với bến cảng Bãi Góc; phát triển Khu công nghiệp Công nghệ cao để thu hút các ngành công nghệ cao, điện tử, phần mềm, IoT, công nghiệp số; đầu tư mở rộng Khu công nghiệp Hòa Phú giai đoạn 2, Khu công nghiệp Phú Xuân và các khu, cụm công nghiệp khác theo quy hoạch.

Đề xuất mở rộng Khu kinh tế Nam Phú Yên; nghiên cứu, xây dựng và áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù, nhất là cơ chế phát triển khu thương mại tự do gắn với cảng biển nước sâu và liên kết chặt chẽ với Khu kinh tế Vân Phong. Quan tâm kêu gọi các nhà đầu tư vào các khu chức năng; logistics; công nghiệp công nghệ cao gắn với hạ tầng giao thông cao tốc, các cảng sân bay, cảng cạn, cảng nước sâu. Xây dựng, phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên và các khu công nghiệp tạo động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

c) Phát triển thương mại, dịch vụ, logistics và kinh tế biển:

Tập trung phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trên cơ sở liên kết không gian du lịch rừng - biển, cao nguyên - duyên hải, văn hóa - sinh thái - nghỉ dưỡng. Xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, Nghệ thuật Bài chòi, văn hóa cà phê, Công viên địa chất, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, du lịch biển và nghỉ dưỡng cao cấp; hình thành thương hiệu du lịch Đắk Lắk có sức cạnh tranh trong nước và quốc tế.

Xây dựng chiến lược quảng bá, xúc tiến và hợp tác phát triển du lịch; mở rộng liên kết với các địa phương trong nước, các nước thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây, Tiểu vùng Mê Kông mở rộng và ASEAN; tăng cường liên kết giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp và các khu, điểm du lịch để hình thành các tour, tuyến và chuỗi sản phẩm du lịch đặc sắc.

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, văn minh, đồng bộ giữa thương mại truyền thống và thương mại điện tử. Xây dựng hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối, trung tâm phân phối và kho vận phù hợp với quy mô thị trường mới của tỉnh; tăng cường kết nối cung - cầu, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do; đẩy mạnh chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại, phát triển thương mại điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt.

Phát triển dịch vụ logistics trở thành ngành dịch vụ quan trọng, hỗ trợ sản xuất, xuất khẩu và liên kết vùng. Ưu tiên hình thành các trung tâm logistics gắn với Khu kinh tế Nam Phú Yên, cảng biển, sân bay, đường sắt, cao tốc và các vùng sản xuất tập trung; phát triển vận tải đa phương thức, logistics nông sản, thủy sản và chuỗi cung ứng lạnh; tăng cường kết nối giữa Tây Nguyên với hệ thống cảng

biển, Khu kinh tế Vân Phong và các trung tâm kinh tế lớn, từng bước đưa tỉnh trở thành đầu mối logistics của khu vực. Tập trung quy hoạch và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng gắn với cảng nước sâu Bãi Gốc cơ bản đáp ứng các điều kiện để hình thành khu thương mại tự do.

Phát triển kinh tế biển xanh, hiện đại và bền vững trở thành một trong những động lực tăng trưởng quan trọng của tỉnh; phát huy lợi thế không gian cao nguyên - biển, xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên trở thành cực tăng trưởng, trung tâm công nghiệp, dịch vụ, logistics và cảng biển của tỉnh và khu vực. Phát triển đồng bộ các ngành kinh tế biển, trọng tâm là công nghiệp ven biển, dịch vụ cảng biển, logistics, nuôi biển công nghệ cao, khai thác và chế biến thủy sản, du lịch biển, năng lượng tái tạo và đô thị ven biển; thúc đẩy liên kết giữa vùng nguyên liệu, công nghiệp chế biến với cảng biển và thị trường xuất khẩu, hình thành chuỗi giá trị kinh tế cao nguyên - biển. Quản lý, khai thác bền vững tài nguyên và không gian biển; bảo tồn hệ sinh thái biển, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo.

d) Phát triển nông nghiệp sinh thái, hiện đại, giá trị gia tăng cao

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, phát thải thấp, gắn với chế biến, bảo quản, logistics, thương mại và thị trường tiêu thụ. Xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh, vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn, có mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc; ưu tiên các sản phẩm có lợi thế như cà phê, sầu riêng, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả, dược liệu, chăn nuôi, cá ngừ, tôm hùm và các sản phẩm thủy sản giá trị cao.

Phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu nông, lâm, thủy sản, giảm tỷ trọng xuất khẩu thô; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ bảo quản sau thu hoạch, chế biến tinh, chế biến phụ phẩm, bao bì và xây dựng thương hiệu. Tiếp tục nâng cao giá trị thương hiệu Cà phê Buôn Ma Thuột, cà phê đặc sản và các sản phẩm chủ lực, OCOP của tỉnh; chủ động đáp ứng các tiêu chuẩn xanh, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và yêu cầu về truy xuất nguồn gốc của thị trường quốc tế.

Đổi mới tổ chức sản xuất, phát triển hợp tác xã kiểu mới, liên kết bền vững giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và nhà khoa học. Khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai phù hợp quy định; phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý vùng trồng, dự báo thị trường, tưới tiết kiệm, quản lý dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc.

Phát triển thủy sản theo hướng hiện đại, bền vững; cơ cấu lại khai thác thủy sản, giảm áp lực khai thác ven bờ, phát triển nuôi biển và nuôi trồng công nghệ cao. Thực hiện nghiêm các quy định về chống khai thác hải sản bất hợp pháp,

không báo cáo và không theo quy định; quản lý chặt chẽ tàu cá, truy xuất nguồn gốc và an toàn khai thác.

5. Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh

Phát huy đầy đủ vai trò của các thành phần kinh tế; xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế cùng phát triển, hợp tác, cạnh tranh lành mạnh và bổ trợ lẫn nhau trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp; khuyến khích hình thành các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh, tham gia và dẫn dắt các chuỗi giá trị, ngành hàng chủ lực của tỉnh; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng đội ngũ doanh nhân có năng lực, bản lĩnh, trách nhiệm xã hội và khát vọng phát triển.

Tiếp tục cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước; tập trung vào các lĩnh vực thiết yếu, kết cấu hạ tầng chiến lược, cung ứng dịch vụ công và những lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư hoặc đầu tư không hiệu quả; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước theo hướng công khai, minh bạch và quản trị hiện đại để tăng giá trị đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Thu hút có chọn lọc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, logistics và các ngành có giá trị gia tăng cao; khuyến khích chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, liên kết với doanh nghiệp trong nước và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; tăng cường quản lý, giám sát, xử lý các dự án chậm triển khai, sử dụng đất kém hiệu quả.

Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo hướng đổi mới, thực chất và hiệu quả; hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng thương hiệu và tham gia chuỗi giá trị; ưu tiên phát triển các hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, làng nghề, sản phẩm OCOP và du lịch cộng đồng.

Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động, chuyên nghiệp, có trọng tâm, trọng điểm; xây dựng danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư gắn với Quy hoạch tỉnh; thực hiện hiệu quả cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư trong suốt quá trình chuẩn bị, triển khai và vận hành dự án, nâng cao tỷ lệ vốn đăng ký được thực hiện.

6. Tạo đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực

Tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ các chủ trương của Trung ương và của tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xác định đây là động lực chủ yếu để đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và hiệu quả quản trị. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Đổi mới sáng tạo, thúc đẩy liên kết giữa nhà nước, nhà trường, nhà khoa học và doanh nghiệp; đổi mới cơ chế đặt hàng, nghiên cứu, chuyển giao, thương mại hóa kết quả khoa học, công nghệ; ưu tiên các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng, logistics, kinh tế biển, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện; phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên nền tảng dữ liệu số đồng bộ, liên thông và an toàn. Triển khai nhân rộng mô hình “Mỗi xã, phường một KOL - Đưa sản vật Đắk Lắk lên không gian số” và phong trào “Bình dân học vụ số”. Hoàn thành, vận hành hiệu quả Trung tâm Dữ liệu tỉnh và các nền tảng dữ liệu dùng chung; phát triển dữ liệu trở thành nguồn tài nguyên mới phục vụ quản trị, điều hành, dự báo và hoạch định chính sách; thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), công nghệ viễn thám và các công nghệ số tiên tiến trong quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ công; nghiên cứu, từng bước phát triển hệ sinh thái ứng dụng phục vụ kinh tế không gian thấp theo quy định của pháp luật; bảo đảm an toàn, an ninh mạng và chủ quyền dữ liệu. Mạnh dạn áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với các mô hình kinh tế mới như công nghiệp chip bán dẫn, kinh tế không gian tầm thấp, tín chỉ carbon.

Triển khai hiệu quả các chủ trương của Trung ương và chương trình, kế hoạch của tỉnh về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục dân tộc, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và yêu cầu phát triển của tỉnh; ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và các địa bàn khó khăn.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế; đổi mới giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu thị trường lao động và các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh; tăng cường đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng nghề, kỹ năng số, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo cho người lao động, cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh liên kết giữa cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu với doanh

nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo; hoàn thiện cơ chế thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học và nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo môi trường thuận lợi để nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và cống hiến lâu dài cho tỉnh.

7. Phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa và xây dựng con người Đắk Lắk thời kỳ mới; quản lý phát triển xã hội bền vững; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, chăm lo đời sống nhân dân

Phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực phát triển bền vững; xây dựng con người Đắk Lắk phát triển toàn diện, giàu bản sắc, khát vọng cống hiến; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, gia đình Việt Nam, phù hợp với đặc trưng đa văn hóa, đa dân tộc của tỉnh; đẩy mạnh ngoại giao văn hóa, quảng bá hình ảnh và con người Đắk Lắk.

Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, trọng tâm là Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Nghệ thuật Bài chòi, văn hóa cà phê, Công viên địa chất và các giá trị văn hóa đặc sắc của cộng đồng các dân tộc; gắn bảo tồn di sản với phát triển du lịch, công nghiệp văn hóa và kinh tế sáng tạo. Quan tâm phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát huy vai trò của già làng, người có uy tín, nghệ nhân và chức sắc tôn giáo trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Ưu tiên đầu tư, hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ, hiện đại; phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành đầu tư Trung tâm Văn hóa – Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk và kêu gọi đầu tư, phát triển khu liên hợp thể thao vùng; đẩy mạnh số hóa di sản, phát triển văn hóa số và các sản phẩm văn hóa - du lịch mang thương hiệu Đắk Lắk; triển khai hiệu quả Đề án Công viên địa chất hướng tới Công viên địa chất toàn cầu UNESCO; phát triển toàn diện thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe, tầm vóc Nhân dân và đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao.

Triển khai hiệu quả các chủ trương của Trung ương và chương trình, kế hoạch của tỉnh về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; thực hiện đồng bộ các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2030, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và thụ hưởng thành quả phát triển, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại, đồng bộ, công bằng và hiệu quả; củng cố y tế cơ sở, y tế dự phòng, nâng cao năng lực khám, chữa bệnh và chất lượng nguồn nhân lực y tế; đầu tư Bệnh viện đa khoa chất lượng cao, thu hút các cơ sở y tế chuyên khoa và kỹ thuật cao phù hợp với điều kiện của tỉnh. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử, khám, chữa bệnh từ xa và liên thông dữ liệu; chủ động phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an

toàn thực phẩm, thuốc và trang thiết bị y tế; mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, phấn đấu đến năm 2030 đạt bảo hiểm y tế toàn dân.

Phát triển thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, đồng bộ; nâng cao chất lượng kết nối cung – cầu lao động, dự báo nhu cầu nhân lực và cung cấp thông tin thị trường lao động. Thực hiện tốt chính sách việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và an toàn, vệ sinh lao động; hỗ trợ người lao động chuyển đổi nghề, thích ứng với tự động hóa, chuyển đổi số và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân và đối tượng chính sách. Kiểm soát, phát triển thị trường nhà ở theo hướng lành mạnh, phù hợp quy hoạch. Từng bước cải thiện điều kiện sống khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững, hạn chế tái nghèo; ưu tiên sinh kế, nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, giáo dục, y tế và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo, cận nghèo, người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm yếu thế. Chuyển mạnh từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ có điều kiện, tạo sinh kế và nâng cao năng lực tự vươn lên.

Thực hiện tốt các chính sách về dân tộc, tôn giáo, người có công, bảo trợ xã hội, bình đẳng giới, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật. Tăng cường phòng, chống tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình, xâm hại trẻ em; xây dựng môi trường sống an toàn, nhân văn và đoàn kết.

8. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

Hoàn thiện cơ sở dữ liệu và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước, rừng, biển và hải đảo. Thực hiện công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy nhanh đo đạc, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đồng bộ. Kiên quyết thu hồi dự án chậm triển khai, sử dụng đất sai mục đích, lãng phí; xử lý nghiêm vi phạm trong quản lý, khai thác khoáng sản và tài nguyên.

Rà soát, xử lý dứt điểm các vướng mắc về quản lý đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng trên địa bàn tỉnh; kiên quyết thu hồi diện tích đất sử dụng kém hiệu quả, lãng phí hoặc sai mục đích để bàn giao cho địa phương quản lý. Ưu tiên bố trí quỹ đất này để giao đất ở, đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất, gắn với hỗ trợ nhà ở và sinh kế bền vững. Đồng thời, chủ động rà soát, cập nhật nhu cầu và bố trí quỹ đất tôn giáo hợp lý trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026 - 2030; đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở thờ tự hợp pháp và tập trung giải quyết dứt điểm các tranh chấp, vướng mắc về đất đai liên quan đến dân tộc, tôn giáo, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, tài nguyên biển và đa dạng sinh học; bảo tồn, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên; phát huy giá trị dịch vụ môi trường rừng và hệ sinh thái biển. Kiên quyết ngăn chặn phá rừng, lấn chiếm đất rừng và khai thác lâm sản trái pháp luật.

Chủ động phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm; nâng cao chất lượng thẩm định, kiểm tra, giám sát môi trường đối với các dự án đầu tư. Yêu cầu các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, khu đô thị và khu dân cư thực hiện đầy đủ quy định về thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải. Từng bước hình thành hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục; tăng cường xã hội hóa dịch vụ thu gom, tái chế và xử lý chất thải; quan tâm kêu gọi đầu tư để đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có ít nhất 02 nhà máy xử lý rác thải công nghệ hiện đại tại khu vực đô thị Buôn Ma Thuột, Tuy Hòa nhằm giảm tỷ lệ xử lý rác thải bằng phương pháp chôn lấp, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường.

Thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm tài nguyên, tái chế chất thải và giảm phát thải khí nhà kính. Chủ động xây dựng, triển khai kế hoạch thực hiện cam kết phát thải ròng bằng “0”, phát triển thị trường các-bon, tín chỉ các-bon rừng và nông nghiệp phát thải thấp phù hợp điều kiện của tỉnh.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai. Đầu tư, nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa, đê, kè, hệ thống thoát nước, công trình phòng chống sạt lở, hạn hán, ngập lụt và xâm nhập mặn. Xây dựng phương án thích ứng phù hợp với từng khu vực: phòng chống hạn hán, suy giảm nguồn nước và cháy rừng tại khu vực cao nguyên; phòng chống bão, lũ, sạt lở, xói lở bờ sông, bờ biển và nước biển dâng tại khu vực phía Đông.

9. Tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, hiệu quả; giữ vững môi trường ổn định cho phát triển

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và nền biên phòng toàn dân; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh. Tăng cường tiềm lực khu vực phòng thủ, bảo vệ biên giới, vùng biển, địa bàn trọng điểm và công trình quan trọng; giải quyết kịp thời tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, không để phát sinh điểm nóng.

Chủ động nắm chắc tình hình, bảo đảm an ninh chính trị, kinh tế, mạng, năng lượng, nguồn nước, dân tộc, tôn giáo và trật tự an toàn xã hội; phòng chống tội phạm, ma túy, buôn lậu, gian lận thương mại, tội phạm công nghệ cao, khai thác tài nguyên trái phép; kiểm chế tai nạn giao thông, cháy, nổ và tai nạn xã hội.

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, hỗ trợ đầu tư trụ sở, phương tiện, trang bị cho công an, ban chỉ huy quân sự cấp xã; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, tuyển quân hằng năm đạt 100% chỉ tiêu và nâng

cao chất lượng giáo dục quốc phòng, an ninh. Đẩy mạnh đối ngoại biên phòng, đầu tư và khai thông Cửa khẩu Đăk Ruê - Chi Miết, thực hiện phân giới, cắm mốc; ngăn chặn khai thác IUU, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, biên, đảo.

Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, văn hóa và đối ngoại nhân dân; mở rộng hợp tác quốc tế, nâng cao hiệu quả sử dụng ODA, viện trợ phi chính phủ; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường, công nghệ, vốn và chuỗi cung ứng. Tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, xuất khẩu và xây dựng thương hiệu sản phẩm; duy trì quan hệ hữu nghị với các địa phương giáp biên Campuchia, mở rộng hợp tác trong nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu, du lịch và Tiểu vùng Mê Kông mở rộng.

Điều 2. Thông qua việc điều chỉnh, cập nhật, bổ sung các chỉ tiêu chủ yếu năm 2026 tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2026 tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng các quy định của pháp luật và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đăk Lăk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH ĐẮK LẮK
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/8/2026 của HĐND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2026 - 2030	Ghi chú
I	VỀ KINH TẾ			
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm (theo giá so sánh năm 2020)	%	11	
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,56	
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	18,58	
	- Công nghiệp	%	14,37	
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	11,84	
	- Xây dựng	%	26,41	
1.3	Khu vực dịch vụ	%	11,1	
	Trong đó:	%		
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	10,91	
	- Vận tải, kho bãi	%	12,14	
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	10,37	
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	13,87	
	- Khoa học và Công nghệ	%	10,68	
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,82	
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	Triệu đồng	157	
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm (IIP)	%	13,53	
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	5,22	
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	347,41	

6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	17,48	
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%	5-6	
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	%	4-5	
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	
10	Tổng khách du lịch đến tỉnh	Triệu lượt khách	50	
	<i>Tăng trưởng bình quân lượt khách du lịch hàng năm</i>	%	10,35	
	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh phục vụ	Triệu lượt khách	0,2	
	Tăng trưởng bình quân doanh thu du lịch hàng năm	%	17,1	
11	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	625.000	
	<i>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GRDP</i>	%	35	
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	9,7	
13	Quy mô kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	
14	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	%	30	
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	11	
16	Tăng trưởng bình quân số lượng doanh nghiệp thành lập mới hàng năm	%	13	
	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh đến năm 2030	DN	29.000	
17	Tỉ lệ đô thị hoá	%	59,57	

18	Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không kể thu tiền sử dụng đất) bình quân/năm	%	11	
19	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới đến năm 2030	%	86	
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI			
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	74,5	
21	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn	%	51	
22	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2030	%	35	
23	Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	70-80	
24	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	
25	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	50	
26	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	>=2	
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số (bình quân/năm)	%	>=3	
27	Số bác sỹ trên một vạn dân đến năm 2030	bác sỹ	10,2	
28	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe	%	100	
29	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,8	
30	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia đến năm 2030	%	70	
31	Lao động, việc làm			
-	Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đến năm 2030	%	2	
-	Số lao động được tạo việc làm hàng năm	lao động	56.000	
	<i>Trong đó xuất khẩu lao động hàng năm</i>	lao động	2.000 - 2.500	

-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030	%	75	
32	Y tế			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) đến năm 2030	%	12,15	
-	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã) đến năm 2030	giường	33	
-	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đến năm 2030	%	100	
33	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030	xã	68/88	
	<i>Số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại đến năm 2030</i>	<i>xã</i>	<i>08/88</i>	
III	VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU			
34	Tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	
35	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	65-70	
36	Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	
37	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	75	
38	Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030	%	≥ 42	
39	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2030	%	98	
40	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2030	%	98,7	
41	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2030	%	100	

42	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đến năm 2030	%	98	
IV	VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH			
43	Tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ hàng năm	%	100	
44	Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự án hình sự	%	>75	
	<i>Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	>90	
	Kiểm chế, giảm tội phạm về trật tự xã hội/năm	%	5	
45	Xã, phường trên địa bàn tỉnh không có ma túy đến năm 2030	%	50	
46	Tai nạn giao thông		Giảm cả 3 tiêu chí	

Phụ lục II
CẬP NHẬT, BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/8/2026 của HĐND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu năm 2026	Ghi chú
I	VỀ KINH TẾ			
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm (theo giá so sánh năm 2020)	%	10,02	
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,86	
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	18,48	
	- Công nghiệp	%	15,11	
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	14,27	
	- Xây dựng	%	26,16	
1.3	Khu vực dịch vụ	%	9,60	
	Trong đó:	%		
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	10,5	
	- Vận tải, kho bãi	%	10,22	
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	10,23	
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	10,41	
	- Khoa học và Công nghệ	%	8,61	
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,20	
*	Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành	%	100,00	
	<i>Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	36,87	
	<i>Khu vực công nghiệp và xây dựng</i>	%	19,02	
	<i>Khu vực dịch vụ</i>	%	40,41	
	<i>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</i>	%	3,70	

2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	92	
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm (IIP)	%	9,5	
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	5,49	
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	193	
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	17	
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%	4,3	
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	%	1,05	
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	
10	Tổng khách du lịch đến tỉnh	Triệu lượt khách	8	
	<i>Tăng trưởng bình quân lượt khách du lịch hàng năm</i>	%	9	
	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh phục vụ	Triệu lượt khách	0,13	
	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	16.000	
11	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	80.390	
	<i>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GRDP</i>	%	31,59	
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	9,06	
13	Quy mô kinh tế số trong GRDP	%	14	
14	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	%	10	

15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	8,74	
16	Tăng trưởng bình quân số lượng doanh nghiệp thành lập mới hàng năm	%	7	
	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	DN	19.990	
17	Tỉ lệ đô thị hoá	%	43,83	
18	Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không kể thu tiền sử dụng đất) bình quân/năm	%	10	
19	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới	%	84,1	
20	Số căn nhà ở xã hội hoàn thành và khởi công xây dựng	căn	900	
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI			
21	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	74,2	
22	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn	%	60	
23	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	28,5	
24	Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	40	
25	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	31	
26	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	15	
27	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	≥ 2	
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số (bình quân/năm)	%	≥ 3	
28	Số bác sỹ trên một vạn dân	bác sỹ	9,06	
29	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe	%	$>95\%$	

30	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,7	
31	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	63	
32	Lao động, việc làm			
-	Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2	
-	Số lao động được tạo việc làm hàng năm	lao động	56.000	
	<i>Trong đó xuất khẩu lao động hàng năm</i>	lao động	2.500	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	72	
33	Y tế			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi)	%	13,30	
-	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	giường	31,50	
-	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	95,2	
34	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	32/88	
	<i>Số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại</i>	xã	1/88	
III	VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU			
35	Tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	
36	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	20	
37	Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	
38	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	70	
39	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,38	

40	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	93,43	
41	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,60	
42	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	26,3	
43	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý theo quy định	%	92	
IV	VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH			
44	Tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ hàng năm	%	100	
45	Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự an ninh sự	%	>75	
	<i>Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	>90	
46	Tai nạn giao thông		Giảm cả 3 tiêu chí	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2488/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 579/NQ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về nội dung trình xin ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 230/TTr-SKH-CN ngày 22 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

1. Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 về ban hành Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu dùng chung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 ban hành Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý “Buôn Ma Thuột” đối với sản phẩm cà phê Robusta.

3. Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 ban hành Quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng truy nhập Cấp II phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Bãi bỏ một phần văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực khoa học và công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bãi bỏ Điều 1 Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu dùng chung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn